

PHỤC LỤC HỢP ĐỒNG

(Đơn giá chi tiết của hợp đồng số)

TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	CB.01	Dọn dẹp, phát quang, định vị công trình	gói	1	5,600,000	5,600,000	
2	CB.02	Lấn trại, điện nước tạm, che chắn	gói	1	8,400,000	8,400,000	
3	M.01	Đào đất móng, vận chuyển đất	m3	75	116,000	8,700,000	
4	M.02	Bê tông lót móng	m3	8	910,000	7,280,000	
5	M.03	Bê tông móng, giằng móng	m3	30	1,120,000	33,600,000	
6	M.04	Cốt thép móng, giằng móng	tấn	5	13,300,000	59,850,000	
7	M.05	Ván khuôn móng, giằng	m2	160	140,000	22,400,000	
8	M.06	Xây cổ móng, chống thấm	gói	1	18,200,000	18,200,000	
9	M.07	Lấp đất, đầm nền, bê tông nền tầng 1	gói	1	23,100,000	23,100,000	
10	KC.01	Bê tông cột, dầm, sàn tầng 1	m3	25	1,120,000	28,000,000	
11	KC.02	Cốt thép cột, dầm, sàn tầng 1	tấn	6	13,300,000	82,460,000	
12	KC.03	Ván khuôn tầng 1	m2	300	161,000	48,300,000	
13	KC.04	Bê tông cột, dầm, sàn tầng 2	m3	25	1,120,000	28,000,000	
14	KC.05	Cốt thép cột, dầm, sàn tầng 2	tấn	6	13,300,000	79,800,000	
15	KC.06	Ván khuôn tầng 2	m2	300	161,000	48,300,000	
16	KC.07	Cầu thang BTCT, chiếu nghỉ	gói	1	15,400,000	15,400,000	
17	KC.08	Cầu kiện BTCT mái, sê nô, mái sảnh	gói	1	12,600,000	12,600,000	
18	XT.01	Xây tường gạch đặc 220 mm	m3	42	980,000	41,160,000	
19	XT.02	Xây tường gạch 110 mm	m3	40	910,000	36,400,000	
20	XT.03	Trát tường trong	m2	450	63,000	28,350,000	
21	XT.04	Trát tường ngoài	m2	330	84,000	27,720,000	
22	XT.05	Lanh tô, bậu cửa, xây bổ sung, chèn cửa	gói	1	16,100,000	16,100,000	
23	XT.06	Chỉ âm tường, gờ, phào xây, bồn hoa xây	gói	1	19,600,000	19,600,000	
24	XT.07	Vệ sinh, sửa mặt tường trước hoàn thiện	gói	1	7,700,000	7,700,000	
25	XT.08	Vận chuyển vật liệu, hao hụt	gói	1	17,500,000	17,500,000	
26	MK.01	Thép hộp vi kèo, xà gồ, khung mái	tấn	4	16,800,000	58,800,000	
27	MK.02	Gia công, sơn chống gỉ, lắp dựng khung thép	gói	1	24,500,000	24,500,000	
28	MK.03	Ngói lợp mái chính, mái sảnh	m2	145	238,000	34,510,000	
29	MK.04	Ngói nóc, ngói rìa, úp mái, phụ kiện	md	90	168,000	15,120,000	
30	MK.05	Màng chống dột, vít, keo, phụ kiện lợp	gói	1	7,700,000	7,700,000	
31	MK.06	Sê nô, máng xối, ống thoát nước mái	gói	1	11,900,000	11,900,000	
32	MK.07	Vận chuyển, giàn giáo và hoàn thiện mái	gói	1	3,850,000	3,850,000	
33	CUA.01	Cửa chính gỗ tự nhiên/gỗ công nghiệp cao cấp	bộ	1	30,100,000	30,100,000	
34	CUA.02	Cửa đi nhôm kính các phòng	m2	22	2,345,000	51,590,000	
35	CUA.03	Cửa sổ nhôm hệ, kính an toàn	m2	50	1,995,000	99,750,000	
36	CUA.04	Cửa WC, cửa phụ	bộ	5	1,960,000	9,800,000	
37	CUA.05	Lan can, tay vịn, khung sắt trang trí	gói	1	11,200,000	11,200,000	
38	CT.01	Chống thấm WC, ban công, sân chơi	m2	65	119,000	7,735,000	
39	CT.02	Chống thấm mái, sê nô, chân tường	gói	1	11,900,000	11,900,000	
40	CT.03	Cán nền, tạo dốc, vữa lót	m2	230	56,000	12,880,000	
41	CT.04	Xử lý khe tiếp giáp, cổ ống, hộp kỹ thuật	gói	1	4,900,000	4,900,000	
42	HT.01	Lát nền tầng 1	m2	105	294,000	30,870,000	
43	HT.02	Lát nền tầng 2	m2	105	294,000	30,870,000	
44	HT.03	Ốp lát 2 WC	m2	75	294,000	22,050,000	
45	HT.04	Lát sân chơi, ban công, sảnh	m2	45	294,000	13,230,000	
46	HT.05	Đá bậc tam cấp, sảnh, bậc cầu thang	gói	1	22,400,000	22,400,000	
47	HT.06	Bả matit, sơn trong nhà	m2	500	81,000	40,500,000	
48	HT.07	Sơn ngoài nhà	m2	350	105,000	36,750,000	
49	HT.08	Phào, chỉ trang trí, sơn hoàn thiện bổ sung	gói	1	11,200,000	11,200,000	
50	HT.09	Keo chà ron, nẹp, hao hụt	gói	1	6,300,000	6,300,000	
51	ĐN.01	Dây điện, ống luồn, phụ kiện âm tường	gói	1	38,500,000	38,500,000	
52	ĐN.02	Tủ điện tổng, aptomat, chống giật	gói	1	16,100,000	16,100,000	



TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
53	ĐN.03	Công tắc, ổ cắm, đèn cơ bản	gói	1	27,300,000	27,300,000	
54	ĐN.04	Ổng cấp nước, thoát nước, phụ kiện	gói	1	27,300,000	27,300,000	
55	ĐN.05	Bể nước, bơm, phễu thu, thoát sàn	gói	1	11,900,000	11,900,000	
56	ĐN.06	Ổng chờ điều hòa, hút mùi, internet, TV	gói	1	13,300,000	13,300,000	
57	VS.01	Bồn cầu	bộ	2	3,850,000	7,700,000	
58	VS.02	Lavabo + vòi + gương	bộ	2	3,850,000	7,700,000	
59	VS.03	Sen tắm + phụ kiện	bộ	2	4,340,000	8,680,000	
60	VS.04	Vách kính tắm, phụ kiện WC	bộ	2	4,340,000	8,680,000	
61	VS.05	Phụ kiện, phễu sàn, kệ, móc, van	gói	1	9,800,000	9,800,000	
62	VS.06	Bồn nước, máy bơm và phụ kiện bổ sung	gói	1	12,600,000	12,600,000	
63	NG.01	San nền, cấp phối, đầm nền sân	m2	120	95,000	11,400,000	
64	NG.02	Bê tông nền sân	m2	120	168,000	20,160,000	
65	NG.03	Lát gạch sân ngoài trời	m2	120	231,000	27,720,000	
66	NG.04	Tường rào xây, trát, sơn	m2	80	427,000	34,160,000	
67	NG.05	Cổng chính, cổng phụ, khung sắt	gói	1	18,200,000	18,200,000	
68	NG.06	Bồn hoa, bậc sân, rãnh thoát nước	gói	1	12,600,000	12,600,000	
69	QL.01	Quản lý, vệ sinh, vận chuyển, nghiệm thu	gói	1	52,500,000	52,500,000	
Tổng cộng						1,701,225,000	

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ bảy trăm linh một triệu hai trăm hai lăm nghìn đồng chẵn)

ĐẠI DIỆN BÊN A


Vũ Hoàng Diệu

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Luyện